



Members

CMC SI | CMS | CMC Soft | CMC Distribution
CMC Telecom | CMC InfoSec | SE - CMC | Systex - CMC

Business

Information Technology | Telecom & Internet | E-Business

www.cmc.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

Năm 2010

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5-17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/09/2010	01/01/2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.718.506.231.137	1.680.525.573.321
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		89.693.420.640	158.728.048.366
111	1. Tiền	3	89.693.420.640	152.728.048.366
112	2. Các khoản tương đương tiền			6.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.408.225.000	4.988.740.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.408.225.000	4.988.740.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.204.942.991.013	1.005.353.392.188
131	1. Phải thu khách hàng		1.036.058.905.906	914.258.483.486
132	2. Trả trước cho người bán		133.284.802.583	74.784.240.699
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
135	5. Các khoản phải thu khác		36.174.108.247	16.885.493.725
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(574.825.723)	(574.825.722)
140	IV. Hàng tồn kho	5	372.019.661.419	461.002.255.863
141	1. Hàng tồn kho		377.448.220.669	466.437.867.047
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(5.428.559.250)	(5.435.611.184)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.441.933.065	50.453.136.904
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		8.794.008.597	602.562.728
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28.092.836.410	34.225.553.682
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	6	(472.363.047)	373.725.269
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		14.027.451.105	15.251.295.225
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		590.336.601.062	485.882.344.086
220	II. Tài sản cố định		383.088.212.068	286.572.375.246
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	46.556.172.024	46.741.970.965
222	- Nguyên giá		73.998.202.330	66.763.688.737
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.442.030.306)	(20.021.717.772)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	1.007.464.580	678.174.291
228	- Nguyên giá		1.329.228.449	847.730.430
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(321.763.869)	(169.556.139)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	335.524.575.464	239.152.229.990
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	183.782.437.056	175.652.215.596
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		27.020.883.656	24.415.798.196
258	3. Đầu tư dài hạn khác		156.761.553.400	151.236.417.400
260	V. Tài sản dài hạn khác		23.465.951.938	23.657.753.244
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.312.548.826	21.495.687.151
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
268	3. Tài sản dài hạn khác		3.153.403.112	2.162.066.093
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.308.842.832.199	2.166.407.917.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	30/09/2010	01/01/2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.621.080.197.985	1.396.017.552.543
310	I. Nợ ngắn hạn		1.389.508.765.807	1.165.757.688.392
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	1.147.479.956.274	867.858.190.015
312	2. Phải trả người bán		82.477.218.252	186.475.357.714
313	3. Người mua trả tiền trước		60.210.044.197	13.388.391.115
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	40.069.554.593	55.117.534.327
315	5. Phải trả người lao động		9.433.985.398	10.421.802.063
316	6. Chi phí phải trả	14	18.555.668.249	6.732.424.102
317	7. Phải trả nội bộ			
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	15	31.282.338.844	25.763.989.056
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
330	II. Nợ dài hạn		231.571.432.178	230.259.864.151
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.356.810.790	1.662.178.414
334	4. Vay và nợ dài hạn	16	230.101.171.347	228.011.772.372
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		113.450.041	585.913.365
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		682.127.111.586	764.035.891.020
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	683.982.123.722	763.503.458.593
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		635.362.670.000	635.362.670.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.776.645.200	14.776.645.200
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(837.138.000)	(1.802.380.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(486.297.107)	(7.428.608.289)
418	8. Quỹ dự phòng tài chính			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.166.243.629	122.595.131.682
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		(1.855.012.136)	532.432.427
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.855.012.136)	532.432.427
439	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		5.635.522.629	6.354.473.844
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.308.842.832.199	2.166.407.917.407

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hưng

Giám đốc Tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01 đến 30/09/2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	936.128.980.419	924.997.074.870	2.568.274.298.430	2.188.838.440.545
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	13.715.188.425	57.815.150.231	35.524.853.064	97.776.498.722
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		922.413.791.994	867.181.924.639	2.532.749.445.366	2.091.061.941.823
11	4. Giá vốn hàng bán	20	804.854.984.606	780.355.924.861	2.222.638.333.826	1.849.077.891.488
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.558.807.388	86.825.999.778	310.111.111.540	241.984.050.335
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.769.416.153	8.541.857.657	12.948.946.150	11.696.955.769
22	7. Chi phí tài chính	22	43.425.900.924	20.108.772.591	108.116.164.334	54.300.566.941
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		25.350.205.807	10.754.575.695	61.244.551.127	31.719.684.409
24	8. Chi phí bán hàng		37.187.484.224	34.542.783.588	94.136.733.217	94.789.410.817
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		24.540.454.915	24.456.613.961	59.576.314.502	58.619.004.500
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.174.383.478	16.259.687.295	61.230.845.637	45.972.023.846
31	11. Thu nhập khác		467.284.200	(322.941.899)	741.377.305	1.712.707.139
32	12. Chi phí khác		1.038.095.662	411.622.464	1.589.271.767	1.487.416.473
40	13. Lợi nhuận khác		(570.811.462)	(734.564.363)	(847.894.462)	225.290.666
41	14. Lợi nhuận từ công ty liên doanh, LK		(5.089.040.928)	(2.871.020.191)	(7.539.352.769)	(2.871.020.191)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.514.531.088	12.654.102.741	52.843.598.406	43.326.294.321
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	8.328.649.806	6.524.616.473	18.033.017.508	11.892.250.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.185.881.283	6.129.486.268	34.810.580.899	31.434.044.321
	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		(519.127.594)	(1.144.538.267)	(738.951.216)	(1.144.538.267)
	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		6.705.008.876	7.274.024.535	35.549.532.114	32.578.582.588

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hưng

Giám đốc Tài chính



Lê Thanh Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Từ ngày 01/01 đến ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/09/2010	30/09/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.674.683.694.449	2.795.463.522.938
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.401.456.484.532)	(2.547.278.134.086)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(87.538.208.988)	(86.378.662.774)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(58.993.024.009)	(41.042.168.700)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.584.498.939)	(20.951.324.308)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		495.259.519.169	1.066.155.597.529
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(766.782.479.919)	(1.190.652.037.621)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(154.411.482.769)	(24.683.207.022)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(96.372.345.474)	(116.459.327.612)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		4.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.843.000.000)	(7.193.706.435)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		17.696.506.507	10.700.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.525.136.000)	(78.612.627.055)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.591.138.112	1.592.328.859
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(88.448.836.855)	(189.973.332.243)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		20.000.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			(1.748.236.800)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.399.761.941.494	1.764.331.902.634
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.118.050.776.260)	(1.576.544.873.072)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(107.916.593.800)	(14.451.697.110)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		173.814.571.434	171.587.095.652
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(69.045.748.190)	(43.069.443.613)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		158.728.048.366	177.375.396.960
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		11.120.464	106.880.643
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		89.693.420.640	134.412.833.990

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hưng

Giám đốc Tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC được chuyển đổi từ Công ty TNHH Máy Tính Truyền thông và được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015824 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/02/2007 và thay đổi lần cuối cùng (lần 04) vào ngày 21 tháng 12 năm 2009.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là công nghệ thông tin, viễn thông và kinh doanh điện tử.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015824 được thay đổi lần 04 ngày 21 tháng 12 năm 2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tích hợp hệ thống, tư vấn đầu tư, cung cấp các giải pháp tổng thể và dịch vụ hạ tầng trong lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông và phát thanh truyền hình;
- Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp phần mềm và nội dung, xuất bản phần mềm; dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động liên quan đến cơ sở dữ liệu, gia công và xuất khẩu phần mềm;
- Sản xuất, lắp ráp, mua bán, bảo hành, bảo dưỡng và cho thuê các sản phẩm dịch vụ, thiết bị phục vụ ngành công nghệ thông tin, điện tử và phát thanh truyền hình, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ huấn luyện và đào tạo trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Sản xuất, mua bán trang thiết bị y tế;
- Mua bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, thiết bị, vật tư phục vụ trong sản xuất, khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.
- Kinh doanh, đầu tư. Môi giới và quản lý bất động sản;
- Dịch vụ thuê và cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty tại Tòa nhà CMC Tower – Lô C1A – Cụm Tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nhỏ - Phường Dịch Vọng Hậu – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc, công ty con, công ty liên doanh của Công ty gồm có:

Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn

Tên	Trụ sở
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	Tòa nhà CMC Tower – Phường Dịch Vọng Hậu – Quận Cầu Giấy – Hà Nội – Việt Nam

Công ty con

Tên	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/09/2010	Tỷ lệ biểu quyết tại 30/09/2010
-----	--------	-----------------------------------	---------------------------------

Công ty TNHH Máy tính CMS	Tầng 13 – Tòa nhà CMC Tower	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	Tầng 14 – Tòa nhà CMC Tower	100%	100%
Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC (CSI)	Tầng 15, 16 – Tòa nhà CMC Tower	100%	100%
Công ty TNHH Phân phối CMC	Tầng 12 – Tòa nhà CMC Tower	100%	100%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC	Tầng 15 – Tòa nhà CMC Tower	93,04%	93,04%
Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC	Tầng 13 – Tòa nhà CMC Tower	100%	100%
Công ty TNHH CMC Blue France	Cộng Hòa Pháp	100%	100%

Công ty liên doanh

Tên	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích tại ngày 30/09/2010	Tỷ lệ biểu quyết tại 30/09/2010
Công ty liên doanh Segmanta - CMC	Tầng 13 – Tòa nhà CMC Tower	50%	50%
Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật với Công ty Hanel	Khu công nghiệp Sài Đồng B - Quận Long Biên – Hà Nội	66,67%	66,67%

Công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC

Tên	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông tại ngày 30/09/2010	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông tại ngày 30/09/2010
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lô C1A Cụm Tiểu thủ CN và CNN – Quận Cầu Giấy – Hà Nội	49%	49%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo nhóm hàng trên cơ sở phù hợp với quy trình, đặc điểm kinh doanh của từng Đơn vị, cụ thể:

- Hàng tồn kho chủ yếu là các loại thiết bị máy tính, thiết bị điện tử tại Công ty TNHH Máy tính CMS, Công ty TNHH Phân phối CMC dùng để lắp ráp, bán lẻ hoặc tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông CMC và Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC được ghi nhận theo phương pháp nhập trước xuất trước.
- Hàng hóa là các thiết bị, phần cứng máy tính tại Công ty TNHH Tích hợp Hệ thống CMC; phần mềm tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC và tại Văn phòng Công ty để bán theo đơn đặt hàng cho các dự án được ghi nhận theo phương pháp thực tế đích danh.

Giá trị sản phẩm dở dang là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa hoàn thành sản phẩm, đang trong giai đoạn hoàn thiện để bán, bao gồm:

- Chi phí sản xuất dở dang phần mềm đóng gói và phần mềm triển khai tại Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC. Trong đó, phần mềm đóng gói là phần mềm đã hoàn thiện từ các năm trước, các khoản chi phí phát sinh trong năm là các khoản chi phí nâng cấp phần mềm để tiếp tục bán cho các khách hàng hiện tại. Phần mềm triển khai là phần mềm đang trong giai đoạn lập trình, chưa hoàn thành để cung cấp cho khách hàng. Các khoản chi phí được kết chuyển vào giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại Công ty Cổ phần An ninh An toàn Thông tin CMC là các khoản chi phí phát sinh liên quan đến giai đoạn xây dựng, sản xuất phần mềm an ninh cho máy tính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là công trình xây dựng tòa nhà Trí Thức được ghi nhận tại từng thời điểm nghiệm thu giai đoạn với nhà thầu và theo giá trị trên hóa đơn do nhà thầu phát hành. Chi phí xây dựng cơ bản khác được ghi nhận theo giá trị thanh toán giữa các bên.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	3- 10 năm
- Phương tiện vận tải	5 -6 năm
- Thiết bị văn phòng	3- 5 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Giá trị dự phòng trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn được giảm trừ trực tiếp vào giá gốc đầu tư chứng khoán và không trình bày tách biệt vào khoản mục dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí thuê tài sản;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí triển khai dự án chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đủ chứng từ, hóa đơn được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng hoặc tỷ giá thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận theo Thông tư 201/2009/TT – BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

Đối với các công ty con, công ty liên kết, liên doanh đang trong quá trình xây dựng, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được

phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian không quá 5 năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu ty chứng khoán;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Riêng các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ được bù trừ với các khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8.404.599.278	8.512.188.911
Tiền gửi ngân hàng	81.288.821.362	144.215.859.455
Cộng	89.693.420.640	152.728.048.366

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	-	1.912.335.000
Đầu tư ngắn hạn khác	1.408.225.000	3.076.405.000
Cộng	1.408.225.000	4.988.740.000

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	718.598.488	29.815.185.067
Nguyên liệu, vật liệu	43.136.858.042	47.242.108.009
Công cụ, dụng cụ	2.969.387.698	3.446.598.389
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.634.643.694	22.680.885.606
Thành phẩm	28.082.960.972	51.997.357.491
Hàng hóa	242.442.383.230	233.853.461.529
Hàng gửi đi bán	24.463.388.545	77.402.270.956
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.428.559.250)	(5.435.611.184)
Cộng	372.019.661.419	461.002.255.863

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	(472.363.047)	28.802.831
Thuế xuất nhập khẩu	-	31.059.072
Thuế thu nhập cá nhân	-	313.863.366
Cộng	(472.363.047)	373.725.269

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vật tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
Dư đầu năm	816.786.461	50.822.623.365	4.727.133.236	10.298.915.300	98.230.375	66.763.688.737
Tăng trong	321.128.284	7.938.056.294	767.982.636	415.117.480		10.005.899.891
Mua sắm mới	321.128.284	7.938.056.294	767.982.636	415.117.480	563.615.197	10.005.899.891
Đầu tư XD CB						-
Phân loại lại						-
Tăng khác						-

Giảm trong	-	2.748.973.863	-	-	22.412.435	2.771.386.298
Thanh lý		46.538.018				46.538.018
Phân loại lại						-
Giảm khác		2.702.435.845			22.412.435	2.724.848.280
Dư cuối kỳ	1.137.914.745	56.011.705.796	5.495.115.872	10.714.032.780	75.817.940	73.998.202.330
II Giá trị hao mòn lũy kế						
Dư đầu năm	106.725.562	9.596.991.762	2.771.791.998	7.512.372.236	33.836.214	20.021.717.772
Tăng trong	116.648.279	6.775.281.351	385.249.891	456.143.539	65.185.742	7.798.508.802
Khấu hao	116.648.279	6.775.281.351	385.249.891	456.143.539	65.185.742	7.798.508.802
Phân loại lại						-
Giảm trong	-	378.196.268	-	-		378.196.268
Thanh lý		31.372.994				31.372.994
Phân loại lại						-
Giảm khác		346.823.274				346.823.274
Dư cuối kỳ	223.373.841	15.994.076.845	3.157.041.889	7.968.515.775	99.021.956	27.442.030.306
III Giá trị còn lại						
Đầu năm	710.060.899	41.225.631.603	1.955.341.238	2.786.543.064	64.394.161	46.741.970.965
Cuối năm	914.540.904	40.017.628.951	2.338.073.983	2.745.517.005	(23.204.016)	46.556.172.024

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	407.086.545	232.768.945	207.874.940	847.730.430
Số tăng trong kỳ	-	47.541.667	433.956.352	481.498.019
- Mua trong kỳ		47.541.667	433.956.352	481.498.019
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	407.086.545	280.310.612	641.831.292	1.329.228.449
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	85.835.348	78.212.943	5.507.848	169.556.139
Số tăng trong kỳ	30.531.501	75.870.652	45.805.577	152.207.730
- Khấu hao trong kỳ	30.531.501	75.870.652	45.805.577	152.207.730
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	116.366.849	154.083.595	51.313.425	321.763.869
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	321.251.197	154.556.002	202.367.092	678.174.291
Tại ngày cuối kỳ	290.719.696	126.227.017	590.517.867	1.007.464.580

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
- Xây dựng Tòa nhà tri thức	326.058.801.955	229.873.419.339
- Nhà máy sản xuất máy tính CMS	268.925.813	268.925.813
- Xây dựng trung tâm chăm sóc khách hàng tại Sài Đồng	3.926.539.594	7.584.739.769
- Dự án Call Center -QTSC	2.583.963.374	-
- Dự án PreISP	113.707.756	-
- Dự án DC-KCNC	2.127.288.476	-
- Dự án Hosting IDC	64.320.000	-
- Dự án Đàm thoại đa phương		10.995.636
- Dự án: P.Network CMC Tower		828.026.528

- Dự án: Point to Point	381.028.496	381.028.496
- Dự án: Xây dựng Hệ thống ISO		205.094.409
Cộng	335.524.575.464	239.152.229.990

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	27.020.883.656	24.415.798.196
Đầu tư dài hạn khác	156.761.553.400	151.236.417.400
- Góp vốn vào Công ty Vijasgate	627.044.400	627.044.400
- Đầu tư trái phiếu	109.373.000	109.373.000
- Đại học quốc tế Bắc Hà	2.000.000.000	2.000.000.000
- Góp vốn vào Ngân hàng Bảo Việt	148.500.000.000	148.500.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP Netnam	5.525.136.000	-
Cộng	183.782.437.056	175.652.215.596

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng

Tên công ty	Vốn góp	Lợi ích từ Công ty liên doanh, liên kết	Cộng
Công ty liên doanh	8.650.111.000	(2.744.780.775)	5.905.330.225
- Công ty Liên doanh Segmanta CMC	5.000.000.000	(2.744.780.775)	2.255.219.225
- Dự án hợp tác xây dựng hạ tầng kỹ thuật	3.650.111.000	-	3.650.111.000
Công ty liên kết	19.590.000.000	(8.974.446.569)	10.615.553.431
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	19.590.000.000	(8.974.446.569)	10.615.553.431
Cộng	28.240.111.000	(11.719.227.344)	16.520.883.656

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	5.608.097.009
Chi phí thành lập doanh nghiệp	323.000.000	219.839.807
Chi phí triển khai Dự án chờ phân bổ	6.819.804.903	10.856.745.480
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	81.169.291	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.695.178.438	2.500.468.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.393.396.194	2.310.536.855
Cộng	20.312.548.826	21.495.687.151

12 . VAY NGẮN HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	1.147.479.956.274	866.921.351.722
Vay dài hạn đến hạn trả	-	936.838.293
Cộng	1.147.479.956.274	867.858.190.015

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND

Thuế giá trị gia tăng	6.901.050.247	26.796.135.446
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	3.423.543.174	7.538.382.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.680.447.835	20.175.211.198
Thuế thu nhập cá nhân	321.926.138	588.792.531
Các loại thuế khác	(228.712.038)	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	(28.700.763)	19.012.489
Cộng	40.069.554.593	55.117.534.327

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Trích trước lãi vay phải trả	-	1.638.825.360
Chi phí phải trả khác	18.555.668.249	5.093.598.742
Cộng	18.555.668.249	6.732.424.102

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.026.837.172	1.558.837.819
Bảo hiểm xã hội	992.157.890	474.550.985
Bảo hiểm y tế	507.675.277	181.710.300
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	8.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.755.668.505	23.540.889.952
Cộng	31.282.338.844	25.763.989.056

16 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngân hàng	136.394.980.146	139.032.773.108
Vay đối tượng khác	93.706.191.201	88.978.999.264
Cộng	230.101.171.347	228.011.772.372

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Trong năm 2008

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 31/12/2008	635.362.670.000	14.774.304.339			21.502.230.190	671.639.204.529
Lãi trong năm 2009			-	-	123.306.970.439	123.306.970.439
Tăng khác		2.340.861	-	(1.802.380.000)	-	(1.800.039.139)
Trả cổ tức năm 2008			-	-	(12.697.128.000)	(12.697.128.000)
Phân phối quỹ KT, PL	-	-	-	-	(9.258.835.464)	(9.258.835.464)

Do đánh giá tỷ giá	-	-	(7.428.608.289,00)		(7.428.608.289)	
Giảm khác	-	-	-	-	(258.105.483)	(258.105.483)
Số dư tại 31/12/2009	635.362.670.000	14.776.645.200	(7.428.608.289)	(1.802.380.000)	122.595.131.682	763.503.458.593
	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/12/2009	635.362.670.000	14.776.645.200	(7.428.608.289)	(1.802.380.000)	122.595.131.682	763.503.458.593
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	35.549.532.114	35.549.532.114
Tăng khác	-	-	7.339.449.277	-	-	7.339.449.277
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(107.916.593.800)	(107.916.593.800)
Phân phối quỹ KT, PL	-	-	-	-	(5.501.013.090)	(5.501.013.090)
Do đánh giá tỷ giá	-	-	(397.138.095)	-	-	(397.138.095)
Giảm khác	-	-	-	965.242.000	(9.560.813.277)	(8.595.571.277)
Số dư tại 30/09/2010	635.362.670.000	14.776.645.200	(486.297.107)	(837.138.000)	35.166.243.629	683.982.123.722

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2010	Tỷ lệ	01/01/2010	Tỷ lệ
Vốn góp của cá nhân	220.162.700.000	34,65%	240.920.020.000	37,92%
Vốn góp của Công ty CP XNK TH	83.999.970.000	13,22%	63.242.650.000	9,95%
NH Nông nghiệp và PT Nông thôn	32.000.000.000	5,04%	32.000.000.000	5,04%
Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam	32.000.000.000	5,04%	32.000.000.000	5,04%
Công ty TNHH MVI	133.600.000.000	21,03%	133.600.000.000	21,03%
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	133.600.000.000	21,03%	133.600.000.000	21,03%
Cộng	635.362.670.000	100%	635.362.670.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	635.362.670.000	635.362.670.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	635.362.670.000	635.362.670.000

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III-2010 VND	Quý III-2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	936.128.980.419	924.997.074.870
Cộng	936.128.980.419	924.997.074.870

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

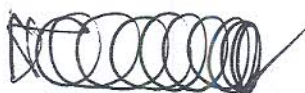
Quý III-2010 Quý III-2009

	VND	VND
Chiết khấu thương mại		-
Giảm giá hàng bán	13.715.188.425	57.815.150.231
Hàng bán bị trả lại		-
Cộng	13.715.188.425	57.815.150.231
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý III-2010	Quý III-2009
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	804.854.984.606	780.355.924.861
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	804.854.984.606	780.355.924.861
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý III-2010	Quý III-2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.769.416.153	8.541.857.657
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	7.769.416.153	8.541.857.657
22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý III-2010	Quý III-2009
	VND	VND
Lãi tiền vay &	25.350.205.807	10.754.575.695
Chi phí tài chính khác (CLTG đã thực hiện)	18.075.695.117	9.354.196.896
Cộng	43.425.900.924	20.108.772.591
23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý III-2010	Quý III-2009
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.328.649.806	6.524.616.473
Cộng	8.328.649.806	6.524.616.473

24. Số liệu so sánh

Một số khoản mục: Doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác, chi phí khác,... năm nay và số liệu so sánh năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với kỳ báo cáo của năm nay

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Hưng

Giám đốc Tài chính



Lê Thanh Sơn

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trung Chính